

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2019

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: 02438832235; 02438832760

Fax : 02438832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI
THÁNG 02 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.345.027.002	137.053.591.344
I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		19.643.084.887	1.214.895.337
1. Tiền	111	VI01	19.643.084.887	1.214.895.337
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		85.554.446.744	85.119.750.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	86.805.964.722	82.215.400.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	1.110.417.746	1.285.351.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	5.233.445.496	5.417.914.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-7.595.381.220	-3.798.915.600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		49.814.028.371	50.215.728.628
1. Hàng tồn kho	141	VI07	49.898.332.376	50.215.728.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-84.304.005	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		333.467.000	503.216.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	133.467.000	303.216.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.303.989.336	32.316.970.587
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		1.364.669.217	234.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09	1.364.669.217	234.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		22.921.316.797	21.753.346.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.416.105.619	20.354.326.502
- Nguyên giá	222	VI10	96.672.050.086	95.930.974.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI10	-76.255.944.467	-75.576.648.182

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.505.211.178	1.399.019.939
- Nguyên giá	228	VII1	3.383.566.224	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII1	-878.355.046	-836.275.042
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		6.213.779.696	6.151.880.427
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII2	6.213.779.696	6.151.880.427
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.804.223.626	4.177.143.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII3	3.804.187.922	4.176.928.511
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VII4	35.704	215.208
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		189.649.016.338	169.370.561.931

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		152.175.467.456	125.750.056.142
I. NỢ NGẮN HẠN	310		151.403.094.456	125.174.838.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	56.210.857.260	49.696.840.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	4.927.321.104	5.987.527.214
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	7.691.713.477	4.844.135.134
4. Phải trả người lao động	314	VII8	3.906.147.545	2.673.861.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	250.921.214	265.528.614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		21.362.004.294	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	220.909.091	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	5.593.401.358	5.605.688.812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	50.792.745.539	54.974.439.309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	447.073.574	963.180.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		772.373.000	575.218.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

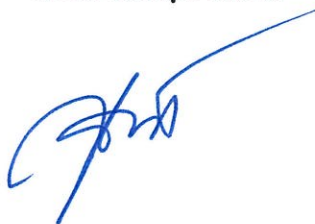
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	772.373.000	575.218.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		37.473.548.882	43.620.505.789
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		37.473.548.882	43.620.505.789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-28.954.272.855	-22.807.315.948
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ (Năm trước)	421a		-22.807.315.948	-13.068.406.884
- LNST chưa phân phối kỳ này (Năm nay)	421b		-6.146.956.907	-9.738.909.064
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		189.649.016.338	169.370.561.931

Lập, ngày 17 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2019		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	47.203.760.547	37.055.826.759	95.842.389.229	94.411.915.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47.203.760.547	37.055.826.759	95.842.389.229	94.411.915.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	38.275.094.541	34.154.115.259	80.071.867.916	88.287.300.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8.928.666.006	2.901.711.510	15.770.521.313	6.124.614.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.011.419	1.015.647	4.622.488	139.364.607
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.548.677.651	1.553.492.915	6.047.862.932	6.045.991.160
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.420.982.250	1.440.246.795	5.035.780.839	5.651.658.704
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		736.048.781	191.762.004	2.343.517.156	709.570.420
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		4.887.687.038	4.218.346.427	14.491.048.975	10.854.585.967
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		1.758.263.955	-3.060.874.189	-7.107.285.262	-11.346.168.148
12. Thu nhập khác	31	VII.06	171.885.118	508.906.086	1.262.611.910	1.748.892.449
13. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	277.273.079	101.734.055
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		171.885.118	508.906.086	985.338.831	1.647.158.394
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.930.149.073	-2.551.968.103	-6.121.946.431	-9.699.009.754
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		24.830.972	38.357.091	24.830.972	38.357.091
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-6.915	2.328.214	179.504	1.542.219
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.905.325.016	-2.592.653.408	-6.146.956.907	-9.738.909.064
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.905.325.016	-2.592.653.408	-6.146.956.907	-9.738.909.064
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 17 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn



Phạm Tuấn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		125.910.881.901	128.933.335.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-59.838.477.906	-89.284.513.657
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-14.897.768.252	-17.997.964.460
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-4.976.049.948	-5.520.585.212
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		3.170.013.729	35.375.042.329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-23.533.576.227	-49.669.393.879
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		25.835.023.297	1.835.920.399
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-4.009.220.900	-576.970.566
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		781.061.818	1.181.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.068.344	138.894.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3.225.090.738	743.742.013
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.480.254.752	46.410.090.952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-32.661.948.522	-49.225.300.074
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-39.439.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.181.693.770	-2.854.648.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.428.238.789	-274.985.952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.214.895.337	1.489.410.459
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-49.239	470.830
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	19.643.084.887	1.214.895.337

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Ngày 17 tháng 02 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **QUÝ IV NĂM 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Để tham gia thi công đường sắt tại Quốc gia Myanmar (Thầu phụ cho nhà thầu Tokyu Nhật Bản tại Myanmar), Ban điều hành đã trình Hội đồng quản trị phương án thành lập Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar. Hội đồng quản trị đã có nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018 về việc thành lập Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar, Lãnh đạo Công ty cổ phần công trình 6 vừa làm việc với nhà thầu chính Tokyu vừa thuê tư vấn tại Myanmar để xin giấy phép thành lập Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar với đầy đủ tư cách pháp nhân, vốn điều lệ đăng ký là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ). Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã được cơ quan chức năng nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký kinh doanh. Hội đồng quản trị công ty đã bổ nhiệm ông Phạm Xuân Huy Tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar . Tuy nhiên, do

đến cuối quý 3 đầu quý 4 năm 2019 nhà thầu chính Tokyu mới chính thức ký thỏa thuận giao một số công việc cho Công ty cổ phần công trình 6 thi công (Ký thỏa thuận thi công trực tiếp với Công ty con Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar) nên lúc này Ban điều hành công ty mới chính thức trình phương án nhân sự, lao động cho Công ty con tại Myanmar.

Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar chính thức đi vào hoạt động vào cuối quý 3 đầu quý 4 năm 2019, là đơn vị hạch toán độc lập theo chế độ kế toán, hệ thống kế toán, chế độ tài chính của Quốc gia Myanmar với số vốn điều lệ là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) được Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư. Công tác kế toán, hạch toán kinh doanh tại công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar theo Luật Myanmar và điều lệ, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam hiện hành.

Năm 2019, Công ty đã chốt danh sách để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền tham dự đại hội là 29/03/2019. Tuy nhiên ngày 24 tháng 04 năm 2019, Hội đồng quản trị công ty đã có công văn số 71/CT6-HĐQT gửi Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội và Ủy ban chứng khoán Nhà nước xin gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 muộn nhất ngày 30/06/2019. Theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp tình hình cổ đông tại ngày chốt quyền như sau:

+ Công ty cổ phần công trình 6 có 739 cổ đông với số cổ phần niêm yết là 6.108.078 cổ phần . Số cổ phần chưa tái lưu ký là 329.595 cổ phần (Cổ phiếu quỹ là : 2.319 cổ phần; cổ đông khác 327.276 cổ phần). Số cổ phần đã được tái lưu ký là: 5.778.483 cổ phần

+ Với 739 cổ đông thì có 13 tổ chức và 726 cổ đông là cá nhân trong đó có 01 tổ chức và 01 cá nhân nước ngoài, 13 tổ chức và 725 cá nhân trong nước; Tổ chức nắm giữ lớn nhất là 970.433 cổ phần; Cá nhân nắm giữ lớn nhất là 698.114 cổ phần;

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 được tổ chức vào hồi 8 giờ ngày 17 tháng 06 năm 2019 tại hội trường tầng 4 trụ sở Công ty cổ phần công trình 6, Với 111 cổ đông có mặt đại diện sở hữu cho 4.656.065 cổ phần, chiếm 76,23% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết đã thông qua Nghị quyết với các nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị trong đó nêu rõ tình hình kinh doanh của công ty, đánh giá nguyên nhân không thực hiện được chỉ**

tiêu sản xuất kinh doanh năm 2018. Công ty tiếp tục bị thua lỗ, thể hiện qua các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng: 96,305 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 96,300 tỷ đồng;
- + Mức đầu tư: 1,526 tỷ đồng;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 7,0 triệu đồng/người/tháng.
- + Lợi nhuận năm 2018: Không (Lỗ 9,739 tỷ đồng - Lũy kế là 22,807 tỷ đồng).

*** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được công ty TNHH kiểm toán BDO chấp thuận toàn bộ** (Các nội dung cơ bản theo Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

*** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018, kế hoạch hoạt động năm 2019.**

*** Thông qua Kế hoạch SXKD, Danh mục đầu tư và Kế hoạch tài chính năm 2019, với các chỉ tiêu chính sau đây:**

- Các chỉ tiêu chính về sản xuất kinh doanh:

- + Giá trị tổng sản lượng: 157 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 135 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận trước thuế: 02 tỷ đồng trở lên;
- + Đầu tư: từ 05 – 07 tỷ đồng;
- + Thu nhập bình quân của NLĐ: tối thiểu là 7,5 triệu đồng/người/tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối an toàn thi công, giảm thiểu tai nạn lao động.

- Dự kiến Danh mục đầu tư năm 2019: Kế hoạch đầu tư của Công ty năm 2019 với các nội dung sau:

+ Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu, chú trọng đầu tư máy móc thiết bị thi công nếu được làm thầu phụ tại các gói thầu xây dựng Đường sắt tại Myanmar theo phương án được thầu chính chấp nhận. Dự kiến mức đầu tư khoảng 6-7 tỷ (Chỉ thực hiện sau khi đã ký hợp đồng thi công với thầu chính thi công đường sắt MYANMA).

+ Trước khi thực hiện đầu tư, Ban điều hành đảm bảo đầu tư là thiết thực và có hiệu quả. Riêng việc đầu tư cho dự án thi công tại Myanmar, Ban điều hành

phải lập phương án kinh tế dự án MYANMA, lập dự án Đầu tư trình HĐQT phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty (tổng mức đầu tư năm 2019 dự kiến là từ 05 đến 07 tỷ đồng).

*** Thông qua 06 nhóm biện pháp chủ yếu trong năm 2019 (Từ 4.1 đến 4.6) nhằm khắc phục các tồn tại, yếu kém trong sản xuất kinh doanh của năm 2018, và đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn hiện tại (chi tiết các giải pháp đã trình bày tại Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2019).**

*** Khai thác tốt tiềm năng sẵn có của Công ty về tài sản đất đai, có giải pháp tích cực để chuyển nhượng đất tại TP.HCM, chuyển nhượng dự án Mỏ đá Suối Kiết Bình Thuận, Đất nhà hai tầng khu cơ quan công ty thu hồi vốn tái cơ cấu lại tài sản giảm áp lực tài chính cho công ty, Liên kết khai thác đất đai tại cơ quan công ty và Xí nghiệp vật liệu xây lắp.**

*** Tăng cường công tác quản trị, giám sát chỉ đạo, tổ chức lại sản xuất và điều hành Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý để đảm bảo kinh doanh có hiệu quả. Đại hội đồng cổ đông thống nhất giao cho Hội đồng quản trị công ty quyết định việc nhượng bán, hình thức bán tài sản, quyền khai thác thuộc công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý để thu hồi vốn .**

*** Thông qua nội dung miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT với ông Lại Thế Thiện.**

*** Thông qua kết quả Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 với ông Trịnh Văn Thụy – Phó tổng giám đốc Công ty.**

*** Thông qua nội dung hủy niêm yết cổ phiếu (CT6) của Công ty cổ phần công trình 6 trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX). Thực hiện đăng ký cổ phiếu công ty trên sàn UPCOM (UPCOM: là nơi giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa được niêm yết).**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2019: Đại hội đồng ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2019:**

+ Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;

- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**" vì mô hình tổ chức gồm có "Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc" và "các công ty con"

+ Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6. Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

+ Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar hiện nay được Công ty mẹ "Công ty cổ phần công trình 6" chuyển giao từ nguồn tiền mua Máy móc thiết bị thi công theo Hợp đồng số 1002/2019/HĐCC ngày 11 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng số PL1002/2019/HĐCC ngày 30 tháng 10 năm 2019 ký giữa Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar và Công ty cổ phần công trình 6 với Giá trị là 50.000 USD (Tương đương với số tiền là 1.157.000.000 đ, Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng Việt Nam)

+ Tất cả các khoản chi phí cho việc thành lập công ty tại Myanmar và các khoản chi khác cho Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar mà Công ty mẹ công trình 6 chi theo chỉ đạo của Tổng giám đốc, Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar phải chuyển trả cho Công ty mẹ thông qua Hợp đồng kinh tế ký giữa hai đơn vị theo đúng quy định của Pháp Luật và điều lệ của Công ty.

+ Theo quy định tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính Việt Nam (tại khoản 1 điều 10 của thông tư), Công ty mẹ "Công ty cổ phần công trình 6" lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước do Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp.

Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 hiện nay có:

- + **Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc).
- + **Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH MTV Đá Phủ Lý.**
- + **Báo cáo tài chính của công ty con- C.ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar.**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 07 năm 2019)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó :

+ Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

* **Tại thời điểm 31.12.2019 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: **84,1%**

- **Số liệu kế toán tổng hợp :**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 của công ty là số liệu hợp nhất Báo cáo tài chính công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6” và công ty con phát sinh đến 31/12/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).

- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.

- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.

- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.

- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2019, Tình hình công ăn việc làm cho người lao động tiếp tục khó khăn, các công trình đã thi công xong chưa được chủ đầu tư ghi kế hoạch vốn, tiền bán tà vẹt bê tông các công ty cổ phần quản lý đường sắt chậm thanh toán nên công ty nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, nợ khách hàng, ngân hàng nhiều. Việc thu xếp nguồn tiền để trả đúng hạn là vô cùng khó khăn, việc xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể của xí nghiệp công trình 610 do thua lỗ các công trình được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa thu hồi được và khó có khả năng thu hồi.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc làm thường xuyên kéo dài người lao động phải chờ việc, công ty phải duy trì đóng BHXH cho người lao động, người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Cuối quý 3 năm 2019, theo báo cáo của Tổng giám đốc công ty kiêm Chủ tịch công ty TNHH công trình 6 Myanmar hiện chưa ký hợp đồng chính thức với nhà thầu chính Tokyu nhưng Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar đã ký thỏa thuận công việc thi công đã được nhà thầu chính Tokyu đồng ý tạm

ứng tiền thi công khoảng một triệu đô, Ban điều hành đã trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án nhân sự và lao động cho Công ty TNHH MTV Myanmar.

Công ty cổ phần công trình 6 đã triển khai đem lao động sang Myanmar để Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar tổ chức thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu trên cơ sở Hợp đồng cung cấp nhân lực thi công ký giữa đại diện pháp luật của Công ty mẹ và Công ty con.

Tình hình kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý bộc lộ nhiều vấn đề yếu kém trong quản lý, việc chấp hành quy định chế độ Nhà nước, quy chế công ty không nghiêm túc, công ty thực tế thua lỗ ... Chủ tịch công ty đã có báo cáo và đề nghị thay giám đốc và được Hội đồng quản trị chấp thuận. Từ ngày 01 tháng 03 năm 2019, Tổng giám đốc công ty cổ phần công trình 6 kiêm Chủ tịch công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý đã có quyết định bổ nhiệm ông Lương Bá Minh Phó tổng giám đốc công ty cổ phần công trình 6 kiêm Giám đốc công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý thay thế ông Lại Thế Thiển.

Ngày 22 tháng 07 năm 2019, Hội đồng quản trị công ty cổ phần công trình 6 có quyết định số 02/QĐ-HĐQT về việc “ Cử người giữ chức vụ Chủ tịch công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý” Cử ông Lương Bá Minh Ủy viên HĐQT, Phó tổng giám đốc công ty công trình 6, Giám đốc công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý kiêm giữ chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý.

Ngày 01 tháng 09 năm 2019. Chủ tịch công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý có quyết định số 30/QĐ-TCHC bổ nhiệm ông Trần Trung Kiên phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý làm Giám đốc Công ty Đá Phủ Lý.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019, Hội đồng quản trị công ty có nghị quyết số 21/NQ-HĐQT phê duyệt phương án sáp nhập phòng Kế hoạch dự án và phòng Kỹ thuật thiết bị thành phòng Kế hoạch – Kỹ thuật ; Xóa bỏ phiên hiệu và dừng hoạt động kinh doanh các Xí nghiệp công trình 601; XNCT603; XNCT604; XNCT 610; Tạm dừng hoạt động kinh doanh Xí nghiệp công trình 602 bàn giao về Văn phòng công ty quản lý theo dõi.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước đưa công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 605
2. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
3. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý .
2. Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch.

Riêng Công ty con Công ty TNHH Công trình 6 Myanmar theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần công trình 6 : Kế toán căn cứ chứng từ kế toán phát sinh tại Myanmar tập hợp, phân loại chi phí hạch toán theo chế độ kế toán tài chính của Việt Nam, lập báo cáo tài chính theo quý trong năm để phù hợp với thời gian lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công trình 6(Niên độ kế toán của Công ty con tại Myanmar theo Báo cáo của Chủ tịch công ty con tại Myanmar là từ 01 tháng 10 đến 30 tháng 09 hàng năm). Các quy định về chế độ chứng từ, chế độ kế toán, chế độ thuế.....của Công ty con tại Myanmar do Công ty con tại Myanmar chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành” . Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính:

- Tại Việt Nam : Công ty cổ phần công trình 6 xác định kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch). Hàng quý, Công ty phải lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tại Myanmar: Kỳ kế toán theo Công ty con báo cáo là bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào 30 tháng 09 hàng năm. Công ty con lập báo cáo theo quý để báo cáo Công ty mẹ và làm cơ sở để hợp nhất số liệu lên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý và Năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Tại Việt Nam sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam (VNĐ);

- Tại Myanmar , Công ty con Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar sử dụng đơn vị tiền tệ là Kyats (MMK) và sử dụng Đồng Việt Nam để lên báo cáo tài chính cho Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6”

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước. Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ; Chuyển đổi ngoại tệ theo đúng quy định của chế độ tài chính kế toán Việt Nam hiện hành.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán. Nguyên tắc chính là tính ghi nhận vào chi phí theo giá bán của Ngân hàng; Ghi nhận vào Doanh thu theo giá mua của Ngân hàng.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể ;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, không khấu hao các tài sản có khả năng thu hồi được giá trị lớn hơn giá trị còn lại để giảm thua lỗ trong kinh doanh .

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³- Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc sản xuất vật liệu thì phần giá trị hàng còn tồn kho cuối kỳ chưa xác định tiêu thụ khi hợp nhất Báo cáo tài chính kế toán phải loại phần lợi nhuận đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận

thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế công nợ phải thu với khách hàng trên sổ sách kế toán, hợp đồng bán sản phẩm, doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, Công trình xây dựng cơ bản năm 2019 và dựa trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

+ Khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi phát sinh quý 1 năm 2019 tại công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý do khi tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán của Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý và số liệu sổ sách kế toán của khách hàng chênh lệch, để làm công tác bàn giao giám đốc và phân định rõ trách nhiệm của giám đốc cũ và mới theo đề xuất của Kế toán trưởng công ty cổ phần công trình 6, Chủ tịch công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý tạm thời quyết định trích lập khoản dự phòng này là 2.475.156.974 đ (bằng chữ : Hai tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu một trăm năm sáu ngàn chín trăm bảy mươi đồng). Trong quá trình hoạt động kinh doanh nếu thu hồi được thì đơn vị phải ghi nhận hoàn nhập dự phòng vào sổ sách kế toán.

+ Khoản trích lập “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở giá trị hàng tồn kho thực tế cuối năm và khả năng có thể thu được lợi ích trong năm sau của từng loại sản phẩm để thực hiện trích lập dự phòng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu.

Đặc biệt Công ty cổ phần công trình 6 là đơn vị xây lắp nên sau khi được Đại diện chủ đầu tư ký chấp nhận thanh quyết toán công trình kể cả Công trình công ty đã thu hồi hết vốn song khi đại diện chủ đầu tư quyết toán dự án hay cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước kiểm toán lại dự án thường cắt giảm khối lượng đã thanh quyết toán và toàn bộ phần thiệt hại này đều do nhà thầu chịu mặc dầu có rất nhiều nguyên nhân rất vô lý đáng ra chủ đầu tư phải chịu (Đã thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán song không lưu đủ hồ sơ, không bảo vệ được định mức, đơn giá đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền, hoặc đơn giá nhà thầu đã đấu thầu nhưng không được chấp nhận.....). Toàn bộ khoản cắt giảm này nhà thầu chịu thua lỗ và phản ánh vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,
- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 4 năm 2019:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2019				
CĐKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CĐKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.531.495.496	
		Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác		6.531.495.496
		Giảm doanh thu hoạt động tài chính		
		Giảm chi phí tài chính		
CĐKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (1.076.042 X 20% =215.208)	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	215.208	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	860.834	
		Giảm hàng tồn kho		1.076.042
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019				
CĐKT CT	31/12	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	16.157.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		16.157.000.000
CĐKT CT	31/12	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		

		Giảm nợ TK 331 Phải trả người bán	36.426.603	
		Giảm nợ TK 131 Phải thu của khách hàng		36.426.603
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	7.108.454.252	
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		7.108.454.252
BCKQKD	31/12	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 3 năm 2019 chuyển sang tiêu thụ quý 4/2019	
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	28.789	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	115.155	
		Giảm giá vốn hàng bán		143.944
BCKQKD	31/12	Giảm doanh thu hoạt động tài chính	175.884.483	
		Giảm chi phí tài chính		175.884.483
	31/12	Giảm thu nhập khác		
		Giảm chi phí khác		
BCKQKD	31/12	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	2.767.362.070	
		Giảm giá vốn hàng bán		2.767.362.070
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		35.704
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		142.814
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 178.518 x 20% = 35.704	
CĐKTHN	31/12	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	35.704	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	142.814	
		Giảm hàng tồn kho		178.518

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2019**

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tiền mặt	379.170.686	89.835.161
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.602.768	53.939.757
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	113.496.153	35.895.404
3	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	263.071.765	0
II	Tiền gửi ngân hàng	19.263.914.201	1.125.060.176
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.852.451.409	1.122.735.088
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	213.170.867	2.325.088
3	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	17.198.291.925	0
	CỘNG	19.643.084.887	1.214.895.337

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	75.075.577.084	68.354.286.364
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	9.153.533.254	5.860.479.354
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	283.532.774
6	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép xây dựng Đông Anh	1.980.000	2.970.000
7	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
8	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.029.430.045	440.071.200
9	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	53.610.000	0
10	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước Ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
11	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
12	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	787.510.120	2.266.200.000
13	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	2.481.543.762	715.535.037
14	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	2.308.922.151	84.687.562
15	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	354.372.680	1.508.746.000

16	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
17	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	3.502.142.500	4.925.905.648
18	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
19	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	0	115.923.280
20	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
21	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
22	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	4.838.273.270	2.558.129.700
23	Công ty CP XD công trình Trường Lộ	50.000.000	50.000.000
24	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty xăng dầu khu vực I (Thuê cửa hàng KD bán lẻ XD)	0	6.246.900
25	Công trình gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP?	1.745.007.974	1.745.007.974
26	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	996.395.865	0
27	Gói thầu số 01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô Tuyên Quang	0	584.191.900
28	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
29	Đỗ Thế Long	0	81.900.000
30	Thi công đường bộ đoạn Km 0-Km4 thuộc dự án Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lâu, tỉnh Lào Cai	0	58.699.000
31	Gói thầu số 01 Thi công xây dựng Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151 Lào Cai	5.665.145.550	6.595.525.550
32	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	101.126.000	115.506.000
33	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008. Cung cấp tà vẹt DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	270.995.887	839.664.687
34	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	4.232.881.200	4.232.881.200
35	Gói thầu 21:Thi công XD ĐS Công ty than Uông Bí	0	5.267.426.200
36	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Hương	0	50.100.000
37	Công ty CPĐS Thanh Hóa	935.195.800	2.067.695.800
38	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	0	165.052.800
39	Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	0	192.615.000
40	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	317.731.150	502.598.525
41	Hợp đồng mua bán: YNQG-WZ-345-VNCL-219 ngày 12/11/2018 - cung cấp Đá Ballast	0	246.140.000
42	Công ty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Phan Vũ	0	143.412.500
43	Gói thầu 03B : SCL ĐS Cửa Ông-Mông Dương Km4+025-Km7+050 và 02 bộ ghi	1.252.890.218	0
44	Công trình gói thầu số 4+5 : Hệ thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ	8.064.529.111	0

45	Công ty CP Vật liệu và Xây lắp DV Viên Thông	1.386.000	0
II	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	11.730.387.638	13.861.114.036
1	Công ty CP đường sắt Hà Thái	107.175.000	117.037.354
2	Công ty CP đường sắt Hà Hải	875.740.600	735.276.300
3	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	0	444.384.675
4	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
5	Xí nghiệp Công trình - Công ty CP ĐS Hà Hải	0	214.594.000
6	Công ty TNHH Hoa Tuấn	62.958.951	135.958.951
7	Công ty TNHH Mạnh Hùng	3.000.000	3.000.000
8	Công ty TNHH Bình Phước		1.874.450
9	Công ty TNHH Trường Phước Lộc	566.381.835	2.824.183.335
10	Công ty TNHH Hiền Minh	397.204.829	397.204.829
11	Công ty TNHH Hiền Minh	250.724.500	250.724.500
12	Công ty TNHH An Phúc Sơn	17.839.850	17.839.850
13	Công ty cổ phần công trình 2	524.865.000	524.865.000
14	Công ty cổ phần may Đại Phát	215.977.395	273.667.000
15	Công ty TNHH TM& XL Xuân Lộc Phát	1.346.651.400	1.374.108.600
16	Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	198.843.000	198.843.000
17	Công ty CP thương mại NHP Tiến Lộc	4.348.108.082	5.198.108.082
18	Công ty TNHH Khai thác đá Kiện Khê	551.331.750	
19	Công ty TNHH Quang Vân	418.908.760	
20	Công ty TNHH Phương Lâm	87.842.150	
21	Công ty CPVLXD Thanh Liêm	210.849.880	
22	Công ty TNHH Phúc Ngân	179.603.910	
23	Các khoản phải thu các khách hàng khác	863.347.746	646.411.110
III	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	86.805.964.722	82.215.400.400

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.060.417.746	1.175.351.441
1	Xí nghiệp công trình 602	0	236.228.619
2	Xí nghiệp công trình 605	434.744.522	434.744.522
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	113.200	7.154.300

4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty TNHH kiểm toán BDO	0	30.000.000
7	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	1.547.200	0
8	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
9	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	0
10	Công ty TNHH tư vấn BRIS	19.250.000	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	50.000.000	110.000.000
1	Công ty CP Tư vấn Handic ĐT&PT Nam Hà Nội	50.000.000	50.000.000
2	Công ty CP Môi trường công nghiệp xanh Hà Nam		60.000.000
III	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	1.110.417.746	1.285.351.441

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	Tài khoản 138	3.734.563.100		3.349.777.960	
a)	Công ty cổ phần công trình 6	3.677.277.676		3.329.579.960	
1	Xí nghiệp công trình 605	885.043.800		564.601.800	
2	Văn phòng công ty	2.792.233.876		2.764.978.160	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể Xí nghiệp công trình 610	335.495.789		335.495.789	
+	Phan Anh Phương	820.000.000		820.000.000	
+	Trương Duy Hà	750.000.000		750.000.000	
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902		841.044.902	
+	Công ty dịch vụ Mobifon KV1			544.284	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	27.800.000			
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	13.006.000		20.198.000	
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	44.279.424			

II	Tài khoản 338	226.416.649	408.178.733
a)	Công ty cổ phần công trình 6	221.281.822	396.739.676
1	Xí nghiệp công trình 602	0	1.746.881
2	Xí nghiệp công trình 605	26.732.667	42.881.269
3	Xí nghiệp VL&XL	16.495.548	106.809.835
4	Văn phòng công ty	178.053.607	245.301.691
+	<i>Theo dõi khoản chi lương ốm</i>	178.053.607	245.301.691
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	5.134.827	11.439.057
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar		
III	Tài khoản 141	1.272.465.747	1.659.957.695
a).	Công ty cổ phần công trình 6	980.084.810	1.056.361.195
1	Xí nghiệp công trình 602	0	12.000.000
2	Xí nghiệp công trình 605	371.663.091	150.987.781
3	Xí nghiệp VL&XL	0	115.240.600
4	Văn phòng công ty	608.421.719	778.132.814
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	238.878.019	603.596.500
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	53.502.918	
	CỘNG	5.233.112.496	5.417.914.388

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.880.838.000	3.172.492.000
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Công ty TNHH Bảo Quân (Đường chậm lữ Phú Thọ)	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	2.505.391.142	1.073.739.497
9	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	276.694.355	

b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	2.714.543.220	626.423.600
1	Công ty đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
2	Công ty TNHH Tiến Thành	80.536.600	80.536.600
3	Công ty TNHH Xuân Tường	37.980.000	37.980.000
4	Công ty CP công trình Long Hưng	4.874.000	4.874.000
5	Công ty TNHH Minh Hiền	250.724.500	
6	Công ty TNHH thương mại và Xây lắp Xuân Lộc Phát	1.346.651.400	
7	Công ty TNHH Đức Trọng	65.853.260	
8	Xí nghiệp xây lắp công trình – Công ty CP đường sắt Hà Hải	38.000.000	
9	Công ty TNHH Hiền Minh	386.890.460	
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0	
	CỘNG	7.595.381.220	3.798.915.600

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	8.660.978.446		9.943.521.412	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	8.649.397.738		9.854.182.009	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	11.580.708		89.339.403	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	0			
2	Công cụ, dụng cụ	360.724.968		192.529.857	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	107.727.068		192.529.857	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	252.997.900			
3	Chi phí SXKD dở dang	21.498.832.748		23.532.224.770	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	19.372.524.222		22.708.078.837	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	824.145.933		824.145.933	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	1.302.162.593			
4	Thành phẩm	19.377.974.732		16.540.128.631	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	17.950.396.007		16.007.764.142	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	1.427.578.725		532.364.489	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar				
5	Hàng hóa	0		8.400.000	
-	Công ty mẹ CTCPCT6				
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý			8.400.000	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar				
6	Giảm hàng tồn kho	-178.518		-1.076.042	

7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			0
-	Công ty mẹ CTCPCT6			
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	-84.304.005		
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar			
	CỘNG	49.814.028.371		50.215.728.628

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	133.467.000	291.256.000
1	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	133.467.000	291.256.000
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	11.960.750
1	Chi phí SC tài sản cố định		7.000.000
2	Chi phí công cụ dụng cụ + khác		4.960.750
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	133.467.000	303.216.750

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.364.669.217	234.600.000
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	1.364.669.217	234.600.000
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	1.364.669.217	234.600.000

10A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	22.905.238.738	54.714.911.479	13.708.031.510	427.526.363	3.304.809.944	95.060.518.034
- Mua trong kỳ	400.000.000	3.258.523.333	573.030.900			4.231.554.233
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		2.620.022.181				2.620.022.181
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	23.305.238.738	55.353.412.631	14.281.062.410	427.526.363	3.304.809.944	96.672.050.086
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	17.297.746.795	44.167.102.772	11.930.193.419	409.344.763	3.044.099.681	76.848.487.430
Khấu hao trong kỳ	410.967.381	621.270.099	213.034.458	2.718.183	6.924.264	1.254.914.385
- Giảm do thanh lý nhượng bán		1.847.457.348				1.847.457.348
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	17.708.714.176	42.940.915.523	12.143.227.877	412.062.946	3.051.023.945	76.255.944.467
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						0
- Tại ngày 01.10.2019	5.607.491.943	10.547.808.707	1.777.838.091	18.181.600	260.710.263	18.212.030.604
- Tại ngày 31.12.2019	5.596.524.562	12.412.497.108	2.137.834.533	15.463.417	253.785.999	20.416.105.619

10B. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2019

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	22.365.348.388	56.025.258.479	13.808.031.510	427.526.363	3.304.809.944	95.930.974.684
- Mua trong kỳ	400.000.000	3.852.523.333	573.030.900			4.825.554.233
- Đầu tư XDCB hoàn thành	539.890.350					539.890.350
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		4.524.369.181	100.000.000			4.624.369.181
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	23.305.238.738	55.353.412.631	14.281.062.410	427.526.363	3.304.809.944	96.672.050.086
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	16.138.696.756	44.635.831.434	11.414.544.728	401.190.214	2.986.385.050	75.576.648.182
Khấu hao trong kỳ	1.570.017.420	2.056.888.437	770.349.819	10.872.732	64.638.895	4.472.767.303
- Giảm do thanh lý nhượng bán		3.751.804.348	41.666.670			3.793.471.018
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	17.708.714.176	42.940.915.523	12.143.227.877	412.062.946	3.051.023.945	76.255.944.467
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						0
- Tại ngày 01.01.2019	6.226.651.632	11.389.427.045	2.393.486.782	26.336.149	318.424.894	20.354.326.502
- Tại ngày 31.12.2019	5.596.524.562	12.412.497.108	2.137.834.533	15.463.417	253.785.999	20.416.105.619

11A . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ	1.148.271.243					1.148.271.243
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	3.383.566.224	0	0	0	0	3.383.566.224
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	867.835.045					867.835.045
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	878.355.046	0	0	0	0	878.355.046
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.10.2019	1.367.459.936	0	0	0	0	1.367.459.936
- Tại ngày 31.12.2019	2.505.211.178	0	0	0	0	2.505.211.178

11B . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2019

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ	1.148.271.243					1.148.271.243
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	3.383.566.224	0	0	0	0	3.383.566.224
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	836.275.042					836.275.042
- Khấu hao trong kỳ	42.080.004					42.080.004
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	878.355.046	0	0	0	0	878.355.046
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2019	1.399.019.939	0	0	0	0	1.399.019.939
- Tại ngày 31.12.2019	2.505.211.178	0	0	0	0	2.505.211.178

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	6.213.779.696	5.873.706.431
1	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)		284.648.090
2	Công trình Mỏ đá Suối Kiết	6.213.779.696	5.589.058.341
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	0	278.173.996
1	Công trình xây dựng cơ bản (làm bãi hàng	0	278.173.996
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	6.213.779.696	6.151.880.427

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.058.473.736	1.187.744.507
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.058.473.736	1.187.744.507
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	2.542.082.120	2.989.184.004
1	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.869.109.630	2.249.538.199
2	Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ, chi chờ phân bổ	672.972.490	739.645.805
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	203.632.066	0
1	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	203.632.066	0
	CỘNG	3.804.187.922	4.176.928.511

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	35.704	215.208
	CỘNG	35.704	215.208

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	54.923.991.798	47.247.237.864
1	Xí nghiệp công trình 602	0	762.515.532
2	Xí nghiệp công trình 605	5.072.817.647	4.636.428.338
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.829.364.985	3.566.289.250
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	7.531.826.600	5.650.111.245
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	97.066.700	97.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (Công ty vật tư đường sắt Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	17.732.210.014
14	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
15	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
16	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
17	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
18	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
19	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
20	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
21	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
22	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	460.516.319
23	Chi nhánh Công ty CP xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt - XN Vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	0	354.265.772
24	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
25	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
26	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	90.640.164	90.640.164
27	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	858.403.804	858.403.804
28	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
29	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000

30	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
31	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	363.566.000	363.566.000
32	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
33	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377
34	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
35	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	160.137.000
36	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	99.990.000	0
37	Chi nhánh công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa (CN2)	178.295.120	0
38	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh (XN602)	291.471.496	0
39	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	0
40	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	0
41	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602)	14.085.900	0
42	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	0
43	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	0
44	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	0
45	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	0
46	Công ty TNHH sản xuất TM&DV Linh Việt (602)	21.988.500	0
47	Công ty TNHH XDTM-DVXNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	0
48	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	0
49	Hộ gia đình Trịnh Xuân Chi	483.000.000	0
50	Công ty TNHH xây dựng An Tâm	346.613.300	0
51	Công ty CP đầu tư công trình Hà nội	2.042.344.900	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.286.865.462	2.449.602.996
1	Công ty TNHH Tiến Lực	344.517.486	405.017.486
2	Chi nhánh công nghiệp HCM Hà Nam	86.711.689	137.148.263
3	Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình		357.689.605
4	Công ty TNHH vận tải Nam Vân		188.502.200
5	Công ty CP vận tải đường sắt Hà nội	398.741.300	651.164.200
6	Công ty TNHH vận tải An Minh	0	131.763.450
7	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng	135.604.887	389.720.892
8	Công ty TNHH Đề Đạt	72.732.000	
9	Công ty TNHH Thép Hồng Phúc	100.000.000	
10	Phải trả các đối tượng khác	148.558.100	188.596.900
III	Công ty TNHH một thành Công trình 6 Myanmar	0	
	CỘNG	56.210.857.260	49.696.840.860

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.912.729.105	5.928.983.925
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép- Bắc Giang	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
5	Gói thầu số 1 Thi công xây dựng bờ kè Sông Lô từ cọc CD16 đến cọc CD K 8 Tuyên Quang	38.559.180	
6	Công ty CP ĐT Xây dựngTM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	C.trình cải tạo nút giao đường ngang Hoàng Liệt- HN		2.594.714.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Lợi Hương	39.900.000	0
9	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh (Ông Toàn)	2.000.000.000	2.000.000.000
10	Tiền đặt cọc mua đất nhà cơ khí . Dương Thanh Tuấn	1.500.000.000	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phũ Lý	14.591.999	58.543.289
1	Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH	14.591.999	14.591.999
2	Công ty TNHH Phúc Ngân An		12.950.300
3	Công ty TNHH Quang Vân		31.000.990
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	4.927.321.104	5.987.527.214

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.533.234.047	5.119.463.352	4.442.003.009		2.210.694.390
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	974.287.398	974.287.398	0	0
3	Thuế nhập khẩu			64.447.673	64.447.673		
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	379.449.368	24.830.972		200.000.000	404.280.340
5	Thuế thu nhập cá nhân		8.670.730	24.657.130	22.164.130		11.163.730
6	Tiền thuê đất	0	252.868.408	2.084.735.124	1.845.741.996		491.861.536
7	Thuê tài nguyên		1.481.391.401	1.500.100.110	420.000.000		2.561.491.511
8	Thuê môn bài	0	0	9.000.000	9.000.000	0	0
9	Thuế khác (lệ phí các loại)	0	1.188.521.180	1.412.633.543	588.932.753		2.012.221.970
	CỘNG	200.000.000	4.844.135.134	11.214.155.302	8.366.576.959	200.000.000	7.691.713.477

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	3.242.610.062	2.155.760.022
1	Xí nghiệp công trình 602	0	17.488.534
2	Xí nghiệp công trình 605	1.676.655.786	480.973.684
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	317.477.526	388.186.731
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	347.396.606	530.040.475
5	Văn phòng công ty	901.080.144	739.070.598
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	397.185.903	518.101.240
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	266.351.580	0
	CỘNG	3.906.147.545	2.673.861.262

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	143.017.081	265.528.614
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	143.017.081	88.527.781
2	Lãi vay vốn cá nhân chưa thanh toán		177.000.833
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	107.904.133	0
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	250.921.214	265.528.614

20. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	21.362.004.294	
	CỘNG	21.362.004.294	0

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	220.909.091	163.636.363
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	220.909.091	163.636.363
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	220.909.091	163.636.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	TK138	0	0
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar		
II	TK338	5.593.401.358	5.605.688.812
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	5.372.413.138	5.375.038.132
1	Xí nghiệp công trình 605	237.920.915	304.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	14.191.360	923.000
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	785.004	3.167.872
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	81.964.734	91.966.948
5	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	3.333.767.492	3.464.911.054
6	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
9	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	1.337.131.894	1.090.544.394
10	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng	3.942.000	31.484.210
11	Theo dõi khoản phải trả tiền ăn	0	24.610.000
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	220.988.220	230.650.680
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	7.333.683	30.768.680
2	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	5.776.904	44.896.194
3	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
4	Khoản phải trả cho CBCNV	52.471.827	
5	Bùi Thị Lượng	420.000	
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar		
	CỘNG	5.593.401.358	5.605.688.812

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2019

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	Vay ngân hàng	44.677.050.539	44.677.050.539	21.744.559.752	24.941.948.522	47.874.439.309	47.874.439.309
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	44.677.050.539	44.677.050.539	21.744.559.752	24.941.948.522	47.874.439.309	47.874.439.309
II	Vay cá nhân	6.115.695.000	6.115.695.000	6.735.695.000	7.720.000.000	5.880.000.000	5.880.000.000
a	Công ty mẹ	4.065.695.000	4.065.695.000	2.285.695.000	4.100.000.000		
1	Đàm Thị Kim Cúc	1.000.000.000	1.000.000.000		2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	700.000.000	700.000.000		500.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
4	Đoàn Thị Kim Thanh	0	0		800.000.000	800.000.000	800.000.000
5	Lê Thị Ngọc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
6	Lê Quang Phú	185.695.000	185.695.000	185.695.000			
7	Nguyễn Thị Hường	0	0	100.000.000	100.000.000		
b	Công ty TNHH 1TV Đá Phủ Lý	2.050.000.000	2.050.000.000	4.450.000.000	3.620.000.000	1.220.000.000	1.220.000.000
1	Đỗ Xuân Diệm	0	0	600.000.000	700.000.000	100.000.000	100.000.000
2	Nguyễn Tuấn Việt	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000		
3	Nguyễn Thị Hương	0	0		1.120.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000
4	Đàm Thị Kim Cúc	2.050.000.000	2.050.000.000	2.850.000.000	800.000.000		
	Cộng	50.792.745.539	50.792.745.539	28.480.254.752	32.661.948.522	54.974.439.309	54.974.439.309

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	445.836.900	961.943.900
1	Quỹ Khen thưởng	225.536.900	702.743.900
2	Quỹ Phúc lợi	220.300.000	259.200.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.236.674	1.236.674
1	Quỹ Khen thưởng		
2	Quỹ Phúc lợi	1.236.674	1.236.674
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	447.073.574	963.180.574

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ CTCPCT6	772.373.000	575.218.000
a	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	276.326.142	116.119.984
1	Gói thầu số 3 Thi công sửa chữa đường sắt Km14+575 đến Km17+090 Uông Bí – Vàng Danh		13.715.873
2	Công trình Cầu Võ Lao - Phú Nhuận		42.140.850
3	Công trình GT số 1 Na Nhung Mốc 112		10.046.468
4	Công trình thay tà vẹt sắt bằng TVBT ĐS Thuận Hải		17.800.302
5	Công trình SCL Km 72 đến Km 73+900 ĐSTN		32.416.491
6	Công trình Đường ngang Hoàng Liệt – Giải Phóng	43.365.927	
7	Gói thầu số 03 Đường sắt Cửa Ông	114.342.244	
8	Gói thầu số 4+5 Đường sắt Cửa Ông	97.627.272	
9	Gói thầu số 3 Đường sắt Uông Bí	20.990.699	
b	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	496.046.858	459.098.016
1	Sản phẩm công nghiệp(TVBT) tiêu thụ năm 2019	496.046.858	459.098.016
II	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	772.373.000	575.218.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT NĂM 2019.

27a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		-23.190.000	5.370.231.737	-13.068.406.884	53.359.414.853
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					-9.738.909.064	-9.738.909.064
- Tăng khác (*)						0
- Phân phối lợi nhuận						
- Giảm lãi do thanh tra thuế						0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-22.807.315.948	43.620.505.789
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-22.807.315.948	43.620.505.789
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					-6.146.956.907	-6.146.956.907
- Tăng khác (*) điều chỉnh lãi năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận						0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-28.954.272.855	37.473.548.882

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

27 c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

27d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

27 đ). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

27e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	47.203.760.547	37.055.826.769	95.842.389.229	94.411.915.401
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	28.354.746.661	28.386.076.594	61.134.191.268	75.699.797.089
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.060.000	76.000.000	133.780.000	114.102.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.797.953.886	8.593.750.175	34.574.417.961	18.598.016.312
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0		0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán			0	
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)			0	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	38.275.094.541	34.154.115.259	80.071.867.916	88.287.300.609
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	8.292.179.989	323.133.776	10.692.331.001
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.920.762.031	15.819.319.387	48.321.447.002	56.345.412.015
- Giá vốn hoạt động xây lắp	16.303.272.510	10.042.615.883	31.335.097.138	21.216.505.021
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.060.000		92.190.000	33.052.572
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0		0	0
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho	0		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0		0	0
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	2.011.419	1.015.647	4.622.488	139.364.607

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	457.275	545.438	3.068.344	138.894.398
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.144	470.209	1.554.144	470.209
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0		0	0
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.548.677.651	1.553.492.915	6.047.862.932	6.045.991.160
- Lãi tiền vay	1.420.982.250	1.440.246.705	5.035.780.839	5.651.658.704
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0		0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.252.221		31.252.221	
- Chi phí tài chính khác	0	113.246.210	0	394.332.456
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	96.443.180		980.829.872	
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	171.885.118	508.906.086	1.262.611.910	1.748.892.449
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	118.181.818	0	781.061.818	1.181.818.181
- Lãi do đánh giá tài sản	0		0	
- Các khoản khác	53.703.300	508.906.086	481.550.092	567.074.268
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	0	0	277.273.079	101.734.055
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0		157.273.079	
- Các khoản bị phạt	0		0	
- Các khoản khác	0	0	120.000.000	101.734.055
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	5.623.735.819	4.410.108.431	16.834.566.131	11.564.156.387
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	4.887.687.038	4.218.346.427	14.491.048.975	10.854.585.967
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	736.048.781	191.762.004	2.343.517.156	709.570.420
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	0		0	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	35.441.993.152	24.356.601.300	108.533.778.072	88.940.012.481
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	28.846.166.557	22.104.024.386	89.912.055.873	76.622.915.451

- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	11.851.541.345	21.316.549.033	43.900.286.765	41.346.449.101
- Chi phí nhân công (TK622)	7.197.002.450	4.600.767.253	18.666.364.595	13.636.217.520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	938.023.224	1.008.050.428	3.267.436.216	3.989.064.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	8.859.599.538	7.504.821.246	24.077.968.297	17.651.184.394
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	6.595.826.595	4.681.830.404	18.621.722.199	12.317.097.030
- Chi phí nguyên vật liệu	263.429.538	96.432.067	622.779.482	355.083.650
- Chi phí nhân công	1.050.913.930	956.206.703	3.396.330.978	3.690.085.936
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.411.162	329.166.643	1.254.461.091	1.342.768.142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	4.954.071.965	3.300.024.991	13.348.150.648	6.929.159.302
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.830.972	38.357.091	24.830.972	38.357.091
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	24.830.972	38.357.091	24.830.972	38.357.091
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	0		0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0		0	
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	24.830.972	38.357.091	24.830.972	38.357.091
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-6.915	2.328.214	179.504	1.542.219
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0		0	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0		0	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-6.915	2.328.214	179.504	1.542.219
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0		0	

VII. - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2019:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.744.559.752	39.340.156.952
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	6.735.695.000	7.069.934.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.941.948.522	43.025.366.074
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	7.720.000.000	6.199.934.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

- Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch.

- Để thực hiện chuyển nhượng dự án Mỏ đá suối kiết – tỉnh Bình Thuận. Năm 2018, Ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đ, Mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin cấp giấy phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Suối Kiết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện trên thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

- Để tham gia thi công đường sắt tại Myanmar. Công ty công trình 6 đã thành lập Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar với đầy đủ tư cách pháp nhân, vốn điều lệ đăng ký là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ). Hiện nay Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã được cơ quan chức năng nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký kinh doanh, Công ty đã đưa người lao động sang tham gia thi công công trình tại Myanmar.

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Công ty con đã đi vào hoạt động tại quốc gia MYANMAR về việc “Thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”. Công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar ” được Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6” bàn giao số vốn điều lệ là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) tương đương với số tiền Việt Nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

- Báo cáo tài chính của Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar ” dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ thành Báo cáo tài chính hợp nhất này được Cán bộ kế toán Việt Nam thực hiện theo chỉ đạo thống nhất của Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty cổ phần công trình 6 lập trên cơ sở chứng từ kế toán phát sinh tại Myanmar lập theo chế độ kế toán tài chính của Việt Nam. Các sai khác do chứng từ kế toán, chế độ tài chính

kế toán của Quốc gia Myanmar, Quy định về chứng từ hợp lý, hợp pháp....nếu ảnh hưởng đến lợi ích và trách nhiệm sau này phát sinh do Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” chịu trách nhiệm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3. Thông tin về các bên liên quan:

Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6 như sau:

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2018, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải đã phê duyệt phương án cho Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 bằng phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tuy nhiên đến nay hết năm 2019, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần công trình 6 của Tổng công ty đường sắt Việt Nam.

4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 17 tháng 02 năm 2019

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 32 / CT6 – TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận năm 2019 so với năm 2018 của Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 rất khó khăn, kết quả kinh doanh hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp thuận thanh quyết toán công trình của Chủ đầu tư, vào thời gian ghi vốn giải ngân, ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo tài chính. Năm 2019, công ty tiếp tục khó khăn, các yếu tố chi phí cho hoạt động kinh doanh như Chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội tăng cao..... Sản lượng xây lắp thấp, Sản xuất công nghiệp (Tà vẹt bê tông) cấp cho ngành đường sắt không có lãi. Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân, Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông) đã thi công xong từ các năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý lâm vào khó khăn toàn diện, giá thành khai thác cao không cạnh tranh được trong tiêu thụ..... mặc dầu Công ty đã thay đổi Chủ tịch công ty, Giám đốc điều hành song kinh doanh vẫn tiếp tục thua lỗ.

Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar mới đi vào hoạt động, Công việc kinh doanh gặp khó khăn do nhà thầu chính chậm tiến độ giao mặt bằng nên hiệu quả kinh doanh không đạt mục tiêu mong muốn.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do năng lực công ty yếu, thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt nên hoạt động kinh doanh của công ty vẫn thua lỗ.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy